TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2018/KDTM-PT
Ngày: 09-01-2018
V/v: "*T/c hợp đồng đại lý bảo hiểm*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu**

Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Thu Hương**
Bà **Phạm Thị Xuân Đào**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Phạm Ngọc Quyền** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà **Đỗ Thị Yến** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng đại lý bảo hiểm".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố BH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213a/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2017 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 52/TB-TA ngày 20/12/2017 giữa:

- *Nguyên đơn:* **Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm P**.
Địa chỉ: T21-T22 Tòa nhà M, số 229 TS, quận ĐĐ, thành phố HN.
Người đại diện theo pháp luật: Ông ĐNH - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền:
1/ Ông TKN, sinh năm: 1972 - Phó Giám đốc Công ty Bảo hiểm P1 Đồng Nai.
2/ Ông NKT, sinh năm: 1979 - Nhân viên Phòng tổ chức hành chính Công ty Bảo hiểm P1 Đồng Nai.
Cùng địa chỉ: 117 HHG, phường QT, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.
(Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2016).

- *Bị đơn:* Ông **HTV**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: 98/A2 ĐL 1, xã GT 2, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông NDN - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Nai.

(Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ đại diện nguyên đơn – ông TKN và ông NKT trình bày:

Ông HTV làm đại lý bảo hiểm cho Công ty Bảo hiểm P Đồng Nai từ ngày 01/6/2007 theo Hợp đồng đại lý khai thác bảo hiểm số 07/ĐLBH/ĐNI/ĐQU/11/2007, trong thời gian làm đại lý cho đến khi kết thúc công việc ngày 18/4/2009, ông HTV còn nợ Công ty cổ phần Bảo hiểm P tổng số tiền 291.355.000đ, cụ thể các khoản như sau:

1. Theo bảng kê 09/DNI/ĐQU ngày 31/7/2011, từ số 2120/2579 đến số 2120/2630 thì phí bảo hiểm ấn chỉ (Thẻ xe máy) ông V còn nợ Công ty với số tiền là 64.132.500 đ. Ông V đã thừa nhận nợ, Công ty P1 Đồng Nai yêu cầu ông V thanh toán toàn bộ số tiền này, thì Công ty sẽ trích lại 40% tiền hoa hồng cho ông V theo đúng thỏa thuận.

2. Theo bảng quyết toán bảo hiểm xe máy lập ngày 22/3/2009 giữa Chi nhánh P1 ĐQ với đại lý HTV, thì tổng số tiền bán Thẻ bảo hiểm xe máy ông V còn nợ là là 142.705.000đ, nhưng thực tế ông V chỉ còn nợ Công ty PiJco Đồng Nai là 141.624.000đ. Có sự chênh lệch giữa hai số tiền này là do ông V phải thanh toán thêm cho Văn phòng huyện ĐQ các khoản liên quan khác phát sinh. Trong các bản tổng hợp quyết toán xác định có trừ 36.903.000đ tiền hoa hồng cho đại lý, số còn lại ông V phải trả là 106.225.000đ. Tuy nhiên, về nguyên tắc ông V phải thanh toán hết tiền thì Công ty mới trích triết khấu. Như vậy ông V còn nợ Côn ty số tiền là 141.624.000đ. Ông V khai đã trả số tiền này cho ông H, nhưng không có chứng cứ chứng minh và ông H cũng xác nhận là Ông V chưa thanh toán số tiền trên, nên ông V phải cóa trách nhiệm trả.

3. Công nợ phí bảo hiểm theo bảng kê nộp phí bảo hiểm lập ngày 19/11/2009 giữa ông ĐVT (người quản lý đại lý Vũ) với ông HTV, số tiền là: 29.061.500đ. Ông V đã ký xác nhận số tiền trong bảng kê, nhưng chưa thanh toán cho Công ty, nên yêu cầu ông V Thanh toán theo quy định.

4. Công nợ ấn chỉ xe máy chưa thu về theo Biên bản đối chiếu ấn chỉ ngày 22/3/2009 giữa ông ĐMH với đại lý HTV thể hiện ông V còn giữ 1272 liên bảo hiểm xe máy. Đến ngày 18/11/2009, ông HTV thanh quyết toán với Phòng kế toán Công ty bảo hiểm P1 Đồng Nai được 668 liên bảo hiểm xe máy và Công ty P1 đồng ý giảm bớt cho ông V 90 liên sau khi ông V bị tai nạn giao thông, còn lại 514 ấn chỉ và thẻ bảo hiểm (theo bảng tổng hợp lập ngày 31/12/2009 của Công ty P1), thành tiền là 36.237.000đ. Ông V không nhận nợ vì cho rằng ông đã thu và giao trực tiếp cho ông H nhưng không có chứng cứ, nên đề nghị ông V thanh toán số tiền 36.237.000đ tương đương 514 ấn chỉ bị mất.

5. Theo Bảng đối chiếu nón bảo hiểm ngày 27/3/2009 giữa Văn phòng ĐQ (do ông ĐMH đại diện) với ông HTV thể hiện ông V còn giữ 808 nón bảo hiểm. Ngày 08/4/2009, ông HTV trả lại cho Văn phòng ĐQ 53 nón bảo hiểm có biên bản, ngày 10/7/2009 Đối trừ công nợ nón của Đại lý ĐNPN thuộc Phòng bảo hiểm P1 LK là 30 nón, ngày 18/11/2009, ông HTV quyết toán với Phòng kế toán Công ty bảo hiểm P1 Đồng Nai được 319 nón bảo hiểm. Như vậy số lượng nón bảo hiểm ông V chưa nộp lại Công ty là 406 cái x 50.000đ/cái = 20.300.000đ. Ông V không đồng ý thanh toán sô tiền này vì cho rằng ông đã giao 406 nón bảo hiểm này cho ông H, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị ông V phải trả Công ty 20.300.000đ.

Như vậy, tổng 05 khoản ông V phải trả cho Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm P là: 64.132.500đ + 141.624.000đ + 29.061.500đ + 36.237.000đ + 20.300.000đ = 291.355.000đ.

- Bị đơn ông HTV trình bày tại bản tự khai ngày 16/10/2015 và biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2016, ngày 07/10/2016:

Ông có ký hợp đồng số 07/ĐLBH/DNI/11/2007 ngày 01/6/2007 với Công ty cổ phần bảo hiểm P chi nhánh Đồng Nai về việc làm đại lý khai thác bảo hiểm do Văn phòng ĐQ quản lý. Đối với các khoản nợ Công ty khởi kiện ông có ý kiến như sau:

Số tiền phí bảo hiểm 29.061.500đ theo bảng kê nộp phí bảo hiểm lập ngày 19/11/2009 giữa ông ĐVT (người quản lý đại lý Vũ) với ông HTV và 64.132.500đ nợ phí bảo hiểm xe máy ông đã thu của khách hàng (theo biên bản xác nhận nợ ngày 18/11/2009 là 66.240.500đ), ông thừa nhận còn nợ Công ty. Nhưng số tiền này nếu thanh toán ông phải được trích 40% hoa hồng theo thỏa thuận.

Đối với nợ phí bảo hiểm xe máy theo biên bản xác nhận nợ ngày 22/3/2009 là 141.624.000đ. Số tiền này ông đã trả trực tiếp cho ông ĐMH sau khoảng 01 tuần kể từ khi lập biên bản xác nhận nợ ngày 22/3/2009. Khi giao tiền, ông H có viết và ký nhận số tiền trên vào cuốn sổ tay của ông và sổ tay của ông H, nhưng cuốn sổ tay của ông đã bị mất khi ông bị tai nạn ngày 17/4/2009, nên không có để nộp cho Tòa án.

Số ấn chỉ xe máy bị mất thành tiền 36.237.000đ ông không đồng ý chịu trách nhiệm. Lý do, trong tổ của đại lý TN gồm các ông, bà HTĐ, NTTL, ĐXC, NNG, NNT. Chị Linh kế toán của tổ liên hệ trực tiếp với Công ty để nhận ấn chỉ và giao lại cho đồng nghiệp trong tổ nếu có nhu cầu, ai nhận bao nhiêu ấn chỉ do chị lập sổ theo dõi, quản lý. Ông xác định không nhận ấn chỉ nào từ chị L, mà vào khoảng năm 2007 – 2008 những người trong tổ nghỉ làm có nhờ ông đi thu hồi ấn chỉ giao cho người dân bán, ông nhận lời và đã đi thu hồi ấn chỉ hoặc tiền tương đương (nếu có), thu được bao nhiêu ông đều giao lại cho ông H, còn cụ thể thiếu, đủ hay mất ông không biết do đồng nghiệp của ông không bàn giao số lượng cụ thể và ông cũng không nhận trực tiếp ấn chỉ của Công ty, mà ông chỉ là người đi thu hộ đồng nghiệp.

Còn nợ nón bảo hiểm bị mất quy thành tiền là 20.300.000đ, ông không đồng ý trả, do ông không nhận ấn chỉ từ Công ty nên không nhận nón bảo hiểm của Công ty. Ông chỉ đi thu hồi giùm ấn chỉ và nón bảo hiểm tương ứng mà các đồng nghiệp của ông đã giao cho dân bán trước đây, thu được bao nhiêu ông bàn giao lại cho ông H, còn cụ thể bao nhiêu nón là đủ, là thiếu thì ông không biết được.

Tại bản án số 38/2017/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố BH đã Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Luật kinh doanh bảo hiểm; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm P đối với ông HTV.

Buộc ông HTV có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm P số tiền là 291.355.000đ.

Về án phí: Ông HTV phải chịu 14.567.750đ. Hoàn trả cho Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm P số tiền 8.769.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/6/2017, bị đơn ông HTV kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng hồ sơ thể hiện một số khoản nợ chưa được cấp sơ thẩm xem xét làm rõ. Đối với số nợ 64.132.500đ trong hồ sơ không thể hiện bản chính các tài liệu, chứng cứ ông V thừa nhận mà đã buộc ông V phải trả số tiền trên. Đối với số nợ 29.061.500đ tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xác định lại là 28.888.000đ việc ông V thừa nhận số nợ này là do sau khi bị tai nạn giao thông ông V nhận nợ để được xóa nợ. Đối với số tiền 36.237.000đ và 20.300.000 là tiền nợ ấn chỉ và nón bảo hiểm xe máy bị mất có liên quan đến ông HTĐ và một số người liên quan khác nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà đã buộc ông V trả là không có căn cứ. Việc ông V ký các xác nhận nợ là để Công ty làm thủ tục giảm nợ cho ông V sau khi ông bị tai nạn giao thông, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào đây để buộc ông V trả là không đúng.

Về tố tụng: Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không tuân thủ đúng quy định, xác định thiếu người tham gia tố tụng.

Về án phí: Do ông V có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên đề nghị HĐXX xem xét miễn giảm án phí cho ông V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Xét kháng cáo của ông V đối với toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm buộc ông V phải trả: Qua xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bên đương sự thấy rằng việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông V phải thanh toán tổng số tiền là 291.181.500đ là có cơ sở chấp nhận. Do vậy kháng cáo của ông V là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện xác định lại số tiền nợ liên quan đến ông ĐVT là 28.888.000đ, nên đề nghị chấp nhận sửa án sơ thẩm về số tiền ông V phải trả.

Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm ông V có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương. Đề HĐXX xem xét miễn ½ án phí cho ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông HTV làm trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hình thức của bản án sơ thẩm: Thể thức trình bày, nội dung tại phần nhận định của Tòa án trong bản án sơ thẩm về phân tích, đánh giá, nhận định các tình tiết của vụ án không đầy đủ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Tổng Công ty CP bảo hiểm P (gọi tắt là Công ty bảo hiểm P) khởi kiện yêu cầu ông HTV phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đại lý bảo hiểm mà hai bên đã ký kết. Hoạt động đại lý bảo hiểm giữa hai bên được thực hiện theo quy định tại Điều 84 và Điều 85 của Luật kinh doanh bảo hiểm. Đây là hoạt động kinh doanh giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều vì mục đích lợi nhuận, nên khi xảy ra tranh chấp được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối tượng tranh chấp trong vụ án là Hợp đồng đại lý bảo hiểm số 07/ĐLBH/ĐNI/ĐQU/11/2007 ngày 01/6/2007, do vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng đại lý bảo hiểm". Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật, nhưng không đúng về loại án, nên HĐXX phúc thẩm xác định lại đây là loại án tranh chấp kinh doanh thương mại.

[4] Về tư cách tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[5] Về nội dung:

Hợp đồng đại lý bảo hiểm số 07/ĐLBH/ĐNI/ĐQU/11/2007 ngày 01/6/2007 giữa Công ty bảo hiểm P với ông HTV là loại hợp đồng đại lý bảo

hiểm cá nhân, ông HTV đủ điều kiện để làm đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 86 của Luật kinh doanh bảo hiểm. Hợp đồng ký kết giữa hai bên đảm bảo đúng quy định tại Điều 87 của Luật kinh doanh bảo hiểm. Do vậy, hợp đồng bảo hiểm này được công nhận có hiệu lực, các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty bảo hiểm P với ông Hà Thế Vũ về việc thanh toán 05 khoản tiền ông V còn nợ Công ty, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền 64.132.500đ phí bảo hiểm thẻ bảo hiểm xe máy ông V thu của khách hàng nhưng chưa nộp về Công ty. Theo bảng kê nộp phí bảo hiểm lập ngày 18/11/2009 có chữ ký của ông V và tại cấp sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm ông V thừa nhận khoản tiền này chưa trả Công ty, nhưng đề nghị được trừ 40% hoa hồng theo thỏa thuận, còn lại bao nhiêu sẽ trả, nhưng Công ty không đồng ý vì cho rằng nguyên tắc tài chính và thỏa thuận trong hợp đồng đã quy định rõ ông V phải thanh toán đủ tiền đã thu của khách hàng trả lại Công ty thì mới được trích hoa hồng 40%. Xét yêu cầu của Công ty có căn cứ vì theo Điều 6 Hợp đồng số 07/ĐLBH/ĐNI/ĐQU/11/2007 ngày 01/6/2007 hai bên ký kết đã ghi rõ: "*Bên A trả hoa hồng bảo hiểm cho bên B từ phần phí bảo hiểm thực tế thu được theo tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm do bộ tài chính quy định dưới đây. Vào ngày 05 hàng tháng, bên B lập giấy đề nghị thanh toán và bảng kê thu thực thu của tháng trước để bên A làm căn cứ thanh toán..".* Do đó, ông V phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty số tiền 64.132.500đ, sau khi thanh toán xong, Công ty có trách nhiệm trích 40% hoa hồng cho ông V theo thỏa thuận.

- Về khoản tiền 141.624.000đ phí bảo hiểm thẻ bảo hiểm xe máy ông V thu của khách hàng nhưng chưa nộp về Công ty. Theo chứng cứ có trong hồ sơ gồm Bảng tổng hợp quyết toán bảo hiểm xe máy, Biên bản đại lý HTV nợ phí bảo hiểm và Giấy cam kết nhận trả nợ cùng ngày 22/3/2009 (các bút lục 69, 70) có chữ ký ông V thì số tiền ông V còn nợ Công ty là 142.075.000đ, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán 141.624.000đ vì trong 142.075.000đ có một số tiền của ông V nợ văn phòng bảo hiểm ĐQ. Tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, ông V thừa nhận có số nợ 141.624.000đ, nhưng cho rằng đã giao số tiền này cho ông ĐMH - Trưởng văn phòng Chi nhánh ĐQ để ông H giao lại Công ty. Tuy nhiên, ông H không thừa nhận lời khai ông V và ông V không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho ông H, nên buộc ông V phải trả cho Công ty bảo hiểm P số tiền 141.624.000đ.

- Khoản nợ phí bảo hiểm liên quan đến ông ĐVT - người quản lý đại lý bảo hiểm HTV số tiền 29.061.500đ theo đơn khởi kiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định lại theo chứng cứ ông V ký nhận với anh T thì số tiền ông V còn nợ Công ty là 28.888.000đ (bút lục số 170). Ông V thừa nhận ký tên trong các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và thừa nhận còn nợ số tiền này, nên buộc ông V phải thanh toán cho Công ty bảo hiểm P số tiền 28.888.000đ.

- Khoản tiền 36.237.000đ do ông V làm mất 514 liên bảo hiểm ấn chỉ xe máy (70.500đ/liên x 514 liên = 36.237.000đ), ông V không thừa nhận trách nhiệm vì cho rằng mình chỉ đi thu giùm ấn chỉ của các đồng nghiệp khác. Tuy nhiên, theo Biên bản đối chiếu ấn chỉ xe máy chưa thu về lập ngày 22/3/2009

giữa Phòng Bảo hiểm P1 ĐQ với ông HTV, HTĐ thể hiện Tổng đại lý TN do ông V quản lý còn giữ 1272 liên bảo hiểm xe máy, ông V có ký trong biên bản nhưng ghi dòng chữ *"số liệu trên cần được đối chiếu lại từ phía đại lý"* (bút lục 175). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V thừa nhận ngày 08/11/2009 ông đã nộp lại 668 liên trong Bảng kê nộp phí bảo hiểm ngày 18/11/2009 (bút lục 300-305) và Công ty chủ động thu hồi được 90 liên sau khi ông V bị tai nạn, còn lại 514 liên. Mặt khác, trong Biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2016 của TAND huyện Thống Nhất ông V xác định ông đã thu và giao cho ông Hùng 514 liên bảo hiểm (không có biên bản giao nhận) để ông H giao lại Công ty, nhưng ông H có lời khai xác định ông V chưa nộp lại 514 liên bảo hiểm, trong khi ông V không có chứng cứ chứng minh đã giao cho ông H 514 liên bảo hiểm này. Do đó, có căn cứ xác định ông V có trách nhiệm đối với 514 liên bảo hiểm bị mất mà không liên quan đến ông Đoán, nên ông V phải trả Công ty số tiền 36.237.000đ tương đương 514 liên bảo hiểm bị mất.

- Khoản tiền 20.300.000đ tương đương 406 nón bảo hiểm ông V chưa nộp lại Công ty, ông V không thừa nhận khoản tiền này vì cho rằng ông không nhận ấn chỉ xe máy từ Công ty nên cũng không nhận nón bảo hiểm. Tuy nhiên, theo Bảng đối chiếu số liệu nón bảo hiểm ngày 27/3/2009 có chữ ký ông V thể hiện ông V còn giữ 808 nón bảo hiểm (bút lục 235). Ngày 08/4/2009 ông V nộp lại 53 nón (bút lục 236), đối trừ công nợ nón của đại lý Đào Nguyễn Phương Nam thuộc Văn phòng bảo hiểm Long Khánh ngày 10/7/2009 là 30 nón (bút lục 194), ngày 08/11/2009 ông V quyết toán cho Công ty 319 nón, còn lại 406 nón. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V thừa nhận những nội dung và chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nhưng cho rằng ông đã giao 406 nón bảo hiểm trên cho ông H, và tại biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2016 ông cũng xác định nội dung này, nhưng ông H không thừa nhận và ông V không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao 406 nón bảo hiểm cho ông H. Do đó, ông V phải có trách nhiệm hoàn trả Công ty số tiền 20.300.000đ tương đương 406 nón bảo hiểm là có cơ sở.

Từ những phân tích trên cho thấy bản án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định lại đối với một khoản tiền bị đơn phải trả, nên tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 64.132.500đ + 141.624.000đ + 28.888.000đ + 36.237.000đ + 20.300.000đ = 291.181.500đ.

Ông HTV kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương và thực tế ông V sau khi bị tai nạn giao thông đến nay, sức khỏe giảm sút đang làm hồ sơ để hưởng chế độ trợ cấp xã hội, do đó miễn ½ án phí dân sự sơ thẩm cho ông V. Số tiền cụ thể ông V phải nộp là: 7.279.538đ.

Án phí phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật và số tiền phải trả, nên ông V không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông V đã nộp được trừ vào án phí sơ thẩm ông V phải chịu. Ông V phải nộp tiếp án phí là 6.979.538đ.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông HTV, sửa một phần bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật, số tiền ông V phải trả và án phí.

Áp dụng các điều 84, 85, 86, 87 của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010; Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm P.

Buộc ông HTV phải thanh toán cho Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm P số tiền 291.181.500đ (Hai trăm chín mươi mốt triệu một trăm tám mốt ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Ông HTV phải chịu 7.279.538đ án phí dân sự sơ thẩm (án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại), không phải chịu án phí phúc thẩm, số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông V đã nộp theo Biên lai thu số 009586 ngày 06/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BH được trừ vào tiền án phí ông V phải chịu. Còn lại ông V phải nộp tiếp số tiền 6.979.538đ.

Hoàn trả lại cho Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm P số tiền 8.769.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 001985 ngày 13/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BH.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa**

Phan Thị Thu Hương **Phạm Thị Xuân Đào** **Vũ Thị Thu**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND tp. BH;
- Chi cục THADS tp. BH;

- Lưu.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu